

(adj)	bị đánh dấu, có vết	having visible lines or damage
(v) – –	mài	rub
(v)	đánh bóng	make smooth and shiny
(n)	tạp chất lẫn vào	
(n)	bột khí	
(adj)	tốn nhiều nhân công	requiring a lot of human work
(n)	nhu cầu	the need
(n)	dải	a long, narrow strip
(adj)	được phủ lớp	
(n)	lớp nền	a layer
(phrasal v)	mài mòn	

(n)	áp suất	forces
(v,n)	nổi, trôi	
(phrase)	chỉ đơn thuần là	
(adj)	nóng chảy	heated until it becomes liquid
(n)	khối	a large amount of material
(n)	trọng lực	the force that pulls objects downward
(v)	đảm bảo	ensure (v) /ɪn'ʃʊ:/
(adj)	nằm ngang	
(adj)	thẳng đứng	
(adv)	hầu như	almost
(n)	độ dày	
	để lại vết	